

## NGHIÊN CỨU VĂN PHONG CHÍNH LUẬN CỦA HỒ CHÍ MINH QUA LĂNG KÍNH NGÔN NGỮ HỌC

LÝ NGỌC TOÀN<sup>1</sup>

**Abstract:** This study aims to elucidate the distinctive features in President Ho Chi Minh's political writing style. Three representative works - *The French Colonial Regime on Trial*, *Declaration of Independence*, and *Travel Notes* - were selected for qualitative analysis based on genre theory, dialogism, and linguistic appraisal theory. The analysis focused on linguistic features including lexical choice, syntax, and pragmatics, combined with comparative analysis. Research findings reveal the intricate fusion of sharp political argumentation and refined linguistic artistry in Ho Chi Minh's writing style through: integration of political and colloquial vocabulary, diverse sentence structures creating rhetorical effects, and skillful incorporation of folk elements into political language. His style demonstrates a harmonious blend of scholarly and popular accessibility through reader dialogue and role-reversal techniques characteristic of carnival style. As a result, his political ideas were not only accessible to the public while maintaining academic rigor, but also enhanced the effectiveness of revolutionary propaganda.

**Keywords:** *Political writing style; genre theory; dialogism; carnivalization*

### 1. Đặt vấn đề

Mặc dù chủ đề văn phong chính luận của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thu hút được nhiều quan tâm của các học giả cũng như các nhà ngôn ngữ học từ thập niên 1980, song vẫn còn nhiều nội dung cần được phân tích làm rõ. Thứ nhất, các đặc trưng ngôn ngữ như: từ vựng, cú pháp và biện pháp tu từ trong các tác phẩm chính trị của Người vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ. Thứ hai, những nghiên cứu về chức năng ngôn ngữ để vừa tạo nên hiệu quả giữa tính học thuật và khả năng tiếp cận đại chúng trong văn phong Hồ Chí Minh vẫn chưa được khai thác một cách triệt để. Thứ ba, các nhà ngôn ngữ nổi tiếng như: van Dijk [17], Wodak [20] và Fairclough [12] tuy đã thiết lập những khung phân tích diễn ngôn chính trị, nhưng chưa có nhiều công trình kết hợp đồng thời ba khung lí thuyết để phân tích văn phong của một văn bản.

Từ những hạn chế được phân tích ở trên, nghiên cứu này đề xuất một cách tiếp cận mới trong việc phân tích phong cách chính luận của Chủ tịch Hồ Chí Minh, bằng cách kết hợp ba khung lí thuyết như: thể loại, tính đối thoại và lí thuyết đánh giá ngôn ngữ. Do đó, dựa trên các cơ sở lí thuyết về thể loại của Bawarshi và Reiff [7], tính đối thoại của Bakhtin [6] và lí thuyết đánh giá ngôn ngữ Martin & White [14], chúng tôi đã xây dựng một khung phân tích tổng hợp để phân tích ba tác phẩm tiêu biểu trong văn phong chính luận của Hồ Chí Minh: *Vi hành* (1923), *Bản án chế độ thực dân Pháp* (1925), *Tuyên ngôn Độc lập* (1945). Để thực hiện nghiên cứu này, chúng tôi đặt ra ba nội dung cần được làm rõ như sau: (1) Xác định và phân tích các đặc điểm ngôn ngữ, (2) Làm rõ cơ chế kết hợp giữa tính học thuật và tính đại chúng và (3) Khám phá các chiến lược tu từ đóng góp vào sức mạnh thuyết phục của diễn ngôn.

Kết quả nghiên cứu không chỉ có những đóng góp về mặt lí luận mà còn đóng góp về mặt ứng dụng thực tiễn trong việc nghiên cứu ngôn ngữ nói chung và văn phong của Hồ Chí Minh nói riêng. Về mặt lí thuyết, chúng tôi làm rõ cơ chế kết hợp đa tầng ngôn ngữ trong diễn ngôn chính trị để khẳng định hiệu quả của việc kết hợp nhiều khung lí thuyết trong việc phân tích diễn ngôn chính luận. Về mặt thực tiễn, thông qua việc phân tích nghệ thuật hùng biện và chiến lược ngôn từ trong ba

<sup>1</sup> Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh

tác phẩm của Người, nghiên cứu góp phần phát triển văn phong chính luận đương đại, đào tạo những người làm công tác truyền thông, và tối ưu hoá hiệu quả truyền thông chính trị hiện nay.

## **2. Cơ sở lí thuyết**

### **2.1. Khung lí thuyết về thể loại và văn phong**

Do văn phong chính luận thường có tính định hướng tư tưởng và khả năng thuyết phục cao, cho nên để có một phân tích toàn diện về văn phong chính luận, đòi hỏi phải có một khung lí thuyết tổng hợp. Khung lí thuyết tổng hợp này được cho là nên tập trung vào các nội dung sau:

Thứ nhất, Bawarshi và Reiff [7] khi bàn về lí thuyết thể loại, hai ông đã xem thể loại như một cơ chế tu từ, không chỉ tổ chức mà còn tạo ra văn bản và hành động xã hội. Quan điểm này có nhiều điểm nổi bật so với cách hiểu truyền thống về thể loại như công cụ phân loại. Bakhtin [6] bổ sung bằng việc nhấn mạnh tính ổn định của thể loại diễn ngôn và mối quan hệ giữa cấu trúc ngôn ngữ với hoạt động xã hội.

Thứ hai, Fairclough [10] làm rõ mối quan hệ biện chứng giữa ngôn ngữ với quyền lực và ý thức hệ trong lí thuyết phân tích diễn ngôn phê phán. Ông cho rằng việc sử dụng ngôn ngữ luôn gắn liền với (i) bản sắc xã hội, (ii) các mối quan hệ xã hội và (iii) các hệ thống tri thức và niềm tin. Hơn nữa, ngôn ngữ được định hình bởi xã hội nhưng cũng định hình xã hội, điều này cho thấy mối quan hệ biện chứng của nó với cấu trúc xã hội, quyền lực và ý thức hệ. Cách tiếp cận này đặc biệt hữu ích khi phân tích văn phong chính luận.

Thứ ba, Martin & White [14] đã phát triển khung phân tích trong ngôn ngữ học chức năng hệ thống (SFL). Trong đó, hai ông đã xây dựng khung lí thuyết đánh giá ngôn ngữ (Appraisal) để phân tích thể loại diễn ngôn. Khung lí thuyết này tập trung vào ba nội dung chính: cách ngôn ngữ thể hiện đánh giá, biểu đạt cảm xúc, và tạo tương tác xã hội. Qua đó, hai ông đã chỉ ra cơ chế mà ngôn ngữ xây dựng ý nghĩa và giá trị trong không gian công cộng.

Trong thực tế, chúng ta có thể thấy rằng việc nghiên cứu về văn phong chính luận đã được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Van Dijk [17] áp dụng phương pháp phân tích diễn ngôn phê phán để nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ chính trị. Wodak [20] vận dụng phương pháp phân tích diễn ngôn lịch sử để phân tích yếu tố xã hội trong văn phong chính trị. Trong bối cảnh chính trị, Fairclough [12] sử dụng phương pháp phân tích phê phán để nghiên cứu mối liên hệ giữa ngôn ngữ và quyền lực thông qua diễn ngôn chính trị. Song song với đó, Halliday và Matthiessen [13] phát triển hệ thống lí luận ngôn ngữ học chức năng hệ thống thông qua phân tích diễn ngôn, nhằm làm rõ vai trò của ngôn từ trong thế giới hiện đại. Tuy nhiên, khi phân tích văn phong chính luận đương đại, chúng ta vẫn cần có một khung phân tích tổng hợp kết nối các lí thuyết này để làm rõ mối quan hệ giữa đặc điểm ngôn ngữ, chức năng xã hội và hiệu quả tác động của văn bản chính luận.

### **2.2. Khoảng trống nghiên cứu và xu hướng mới**

Từ kết quả phân tích các khung lí luận và thực tế nghiên cứu văn phong chính luận, chúng tôi xác định ba khoảng trống nghiên cứu cần tiếp tục phân tích chuyên sâu.

Thứ nhất, trong lĩnh vực truyền thông kĩ thuật số, các nghiên cứu về khả năng thích ứng của văn phong chính luận với môi trường số còn rất hạn chế. Theo Wodak [19] và Van Dijk [18], cần có sự kết hợp giữa ngôn ngữ truyền thống và số hoá, nhất là khả năng thích ứng của chính luận trong môi trường mới. Tuy nhiên, hiện nay vẫn thiếu vắng những nghiên cứu thực tiễn đánh giá hiệu quả của việc vận dụng văn phong chính luận trên các nền tảng truyền thông số.

Thứ hai, chưa có nhiều nghiên cứu có tính tổng hợp, chưa kết hợp hiệu quả đa phương pháp luận và lí thuyết. Các học giả như Block [8] và Fairclough [12] đã đề cập đến sự cần thiết của việc

tích hợp phân tích diễn ngôn với lí thuyết Carnival<sup>2</sup> nhằm khai thác chiều sâu của tính đối thoại trong các văn bản pháp luật cũng như chính trị. Martin & White [14] đã xây dựng một khung phân tích đa chiều, bao hàm các yếu tố ngôn ngữ học, văn hoá và xã hội.

Thứ ba, nghiên cứu về phong cách ngôn ngữ trong văn chính luận Việt Nam hiện vẫn chưa thu hút được nhiều chú ý từ các học giả. Mặc dù đã có những đóng góp quan trọng trong việc nghiên cứu phong cách học tiếng Việt của Đinh Trọng Lạc & Nguyễn Thái Hoà [2] và những phân tích về ngữ pháp, ngữ nghĩa tiếng Việt của Cao Xuân Hạo [1], song việc khảo sát hệ thống các đặc trưng ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, cú pháp, biện pháp tu từ) trong văn chính luận vẫn chưa được thực hiện một cách toàn diện. Điều đáng lưu tâm là chưa có nghiên cứu nào tổng hợp ba lí thuyết: thể loại văn bản, tính đối thoại và đánh giá ngôn từ để phân tích sâu sắc văn phong chính luận Việt Nam.

### 3. Hướng tiếp cận tổng hợp và phương pháp nghiên cứu

Trong phần này, chúng tôi đề xuất một hướng tiếp cận kết hợp ba khung lí thuyết để phân tích và làm rõ các nội dung còn hạn chế trong nghiên cứu văn phong chính luận đã được đề cập ở phần trên.

Phân tích văn bản chính luận dựa trên lí thuyết carnival của Block [8] và Fairclough [12] cho thấy chiều sâu của tính đối thoại. Hai ông cho rằng việc kết hợp giữa các giọng điệu, lối hành văn đa dạng, sẽ làm cho văn bản có tính thuyết phục cao. Việc vận dụng lí thuyết này cho phép nhận diện rõ nét hơn tính đối thoại được ẩn ý trong văn bản. Hơn nữa, Martin & White [14] đã xây một khung lí thuyết về đánh giá ngôn ngữ đa chiều, bằng cách tổng hợp các yếu tố ngôn ngữ, văn hoá và xã hội. Theo đó, Martin & White đã chỉ ra cách thức mà ngôn ngữ được sử dụng để tạo nghĩa và giá trị khi giao tiếp trong không gian cộng đồng.

Tại Việt Nam, các học giả đã có những đóng góp quan trọng trong việc xây dựng phương pháp nghiên cứu phù hợp với bối cảnh văn hoá địa phương. Cao Xuân Hạo [1] đã phát triển cách tiếp cận ngữ pháp và ngữ nghĩa, trong khi Đinh Trọng Lạc & Nguyễn Thái Hoà [2] tập trung nghiên cứu chuyên sâu về phong cách học tiếng Việt.

Việc kết hợp ba khung lí thuyết này đã giúp chúng tôi phân tích đặc điểm ngôn ngữ, chức năng xã hội và giá trị thẩm mỹ trong văn phong chính luận của Hồ Chí Minh một cách toàn diện hơn. Đồng thời, cách tiếp cận tổng hợp này còn góp phần làm rõ đặc trưng riêng của văn phong chính luận Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hoá hiện nay. Những nội dung được đề cập ở trên được tóm tắt trong mô Hình 1 về khung lí thuyết tổng hợp.



Hình 1. Mô hình khung lí thuyết tổng hợp

*Phương pháp nghiên cứu*

- *Phương pháp luận*

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp luận tổng hợp, kết hợp ba khung lí thuyết chính: thể loại văn bản, tính đối thoại và lí thuyết đánh giá ngôn ngữ. Mỗi khung lí thuyết đóng góp một góc nhìn riêng trong việc phân tích văn phong Hồ Chí Minh.

<sup>2</sup> Lí thuyết Carnival (hay lí thuyết Hội hoá) là một khái niệm được phát triển bởi nhà lí luận văn học người Nga Mikhail Bakhtin (1895-1975). Thuật ngữ này bắt nguồn từ việc nghiên cứu của ông về các lễ hội carnival thời Trung cổ và thời Phục hưng. Lí thuyết này nói về hiện tượng đảo ngược trật tự xã hội, nơi người bị trị thách thức quyền lực thông qua tiếng cười và ngôn ngữ dân gian.

Các đặc tính về thể loại giúp làm rõ các đặc trưng ngôn ngữ của từng loại văn bản chính luận. Chúng tôi dựa trên quan điểm của Bawarshi và Reiff [7] về thể loại như một cơ chế tu từ, không chỉ tổ chức mà còn tạo ra văn bản và hành động xã hội. Đồng thời, chúng tôi kế thừa những phân tích của Bakhtin [6] về mối quan hệ giữa cấu trúc ngôn ngữ với hoạt động xã hội.

Về tính đối thoại, chúng tôi áp dụng khung lí thuyết đánh giá ngôn ngữ của Martin & White [14], khung lí thuyết này làm rõ ba đặc điểm như sau: cách ngôn ngữ thể hiện đánh giá, biểu đạt cảm xúc và tạo tương tác xã hội.

Thông qua việc phân tích ba đặc điểm này, chúng tôi làm sáng tỏ chiều sâu của tính đối thoại trong văn bản, từ hình thức đối thoại trực tiếp đến những đối thoại gián tiếp. Đồng thời, chúng tôi còn vận dụng lí thuyết Carnival của Block [8] để phân tích một khía cạnh đặc biệt của tính đối thoại - đó là nghệ thuật đảo ngược vai trò xã hội trong văn phong Hồ Chí Minh.

- Thu thập ngữ liệu

Ngữ liệu nghiên cứu được thu thập từ ba tác phẩm của Hồ Chí Minh: *Vi hành* (1923), *Bản án chế độ thực dân Pháp* (1925), và *Tuyên ngôn Độc lập* (1945). Ba tác phẩm này được chọn dựa trên ba tiêu chí sau: đại diện cho các giai đoạn phát triển tư tưởng của Hồ Chí Minh, thuộc các thể loại văn bản khác nhau (bản án, tuyên ngôn, phóng sự), và có tính chất chính luận rõ nét. Cho nên, ba tác phẩm này không chỉ phản ánh sự phát triển trong tư tưởng và phong cách viết của Người mà còn thể hiện sự đa dạng trong việc sử dụng ngôn ngữ và nghệ thuật biểu đạt để đạt được mục đích tuyên truyền cách mạng.

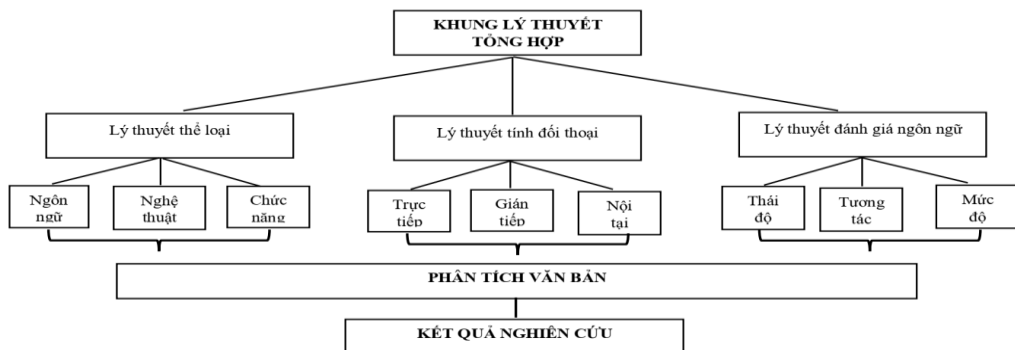
Quá trình thu thập và xử lí ngữ liệu được thực hiện có hệ thống và khoa học. Thứ nhất, sưu tầm và kiểm chứng các văn bản gốc từ nguồn tư liệu chính thống để đảm bảo tính xác thực của tài liệu nghiên cứu. Thứ hai, xác định phạm vi phân tích với các đặc điểm về ngôn ngữ, cấu trúc và nghệ thuật. Thứ ba, mã hoá và phân loại các đơn vị ngữ liệu theo khung phân tích. Cuối cùng là so sánh đối chiếu giữa các tác phẩm để làm rõ đặc trưng văn phong, dựa trên ba khung lí thuyết: thể loại văn bản, tính đối thoại và lí thuyết đánh giá ngôn ngữ.

- Phân tích số liệu

Phân tích số liệu được thực hiện theo các bước sau:

Về kĩ thuật phân tích, nghiên cứu áp dụng phương pháp phân tích định tính. Các đặc điểm ngôn ngữ được mã hoá theo 5 nhóm chính: ngôn ngữ (NN), nghệ thuật (NT), bối cảnh (BC) và chức năng (CN). Mỗi nhóm được phân tích chi tiết thành các tiêu mục, ví dụ nhóm NN gồm: từ vựng (NN1), cú pháp (NN2), phong cách (NN3).

Quy trình nghiên cứu được thực hiện theo hướng phân tích và so sánh đối chiếu giữa ba tác phẩm, nhằm làm rõ đặc trưng văn phong của từng tác phẩm cũng như sự vận dụng linh hoạt các phương thức diễn đạt của tác giả. Các tiêu chí đánh giá được xây dựng dựa trên mục tiêu nghiên cứu và khung lí thuyết đã đặt ra. Nội dung của quá trình phân tích số liệu được tóm tắt trong bảng sau:



Hình 2. Đặc điểm ngôn ngữ trong khung lí thuyết tổng hợp

## 4. Kết quả và thảo luận

### 4.1. Phân tích đặc điểm văn phong qua ba tác phẩm

Tìm hiểu phong cách chính luận của Chủ tịch Hồ Chí Minh qua ba tác phẩm: *Bản án chế độ thực dân Pháp*, *Tuyên ngôn Độc lập* và *Vi hành* cho thấy những nét độc đáo trong cách vận dụng ngôn ngữ của Người. Mỗi tác phẩm, được viết trong những thời điểm lịch sử khác nhau, đều toát lên sự linh hoạt và sáng tạo trong việc ứng dụng các phương thức diễn đạt để đạt hiệu quả tuyên truyền cách mạng tối ưu. Phân tích sâu những đặc tính ngôn ngữ, cấu trúc và nghệ thuật của từng tác phẩm, nghiên cứu làm nổi bật ba đặc điểm chính: sự hài hoà giữa tính chính luận và nghệ thuật, khả năng vận dụng linh hoạt các phương thức diễn đạt phù hợp với đối tượng và hoàn cảnh, cùng sức thuyết phục mạnh mẽ trong việc truyền tải tư tưởng cách mạng. Đặc biệt, việc so sánh đối chiếu giữa ba tác phẩm giúp soi sáng sự đa dạng và thống nhất trong phong cách viết của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

#### 4.1.1. Bản án chế độ thực dân Pháp

Tác phẩm này là sự kết hợp giữa pháp lí và chính luận. Trong đó, tác giả vận dụng song song hai hệ thống ngôn từ (NN1) bao gồm thuật ngữ pháp lí như *bản án*, *kết tội*, *tội trạng*, *xét xử* và từ ngữ chính luận như *bọn thực dân* hay *chế độ nô lệ*. Sự kết hợp giữa ngôn ngữ pháp lí và ngôn ngữ chính luận được coi là độc đáo vì đây là lần đầu tiên một tác phẩm chính luận được viết dưới hình thức bản cáo trạng pháp lí. Việc kết hợp hai loại ngôn ngữ này giúp tác phẩm đạt hiệu quả cao trong việc tố cáo tội ác thực dân (NN3), vừa thể hiện sự nghiêm minh của luật pháp, vừa bộc lộ sắc thái phê phán mạnh mẽ của văn chính luận. Nhờ đó, tác phẩm đạt hiệu quả cao, khiến người đọc càng thêm thấm thía tội ác của chế độ thực dân.

Tác phẩm được xây dựng theo cấu trúc pháp lí chặt chẽ, chia làm ba phần rõ ràng (CT1). Phần mở đầu sử dụng cấu trúc câu khẳng định trực tiếp với chủ ngữ *tôi* đi kèm động từ mang sắc thái pháp lí mạnh *buộc tội* như trong câu *Tôi buộc tội chế độ thực dân Pháp...* Phần thân bài liệt kê từng tội trạng với những bằng chứng xác thực được thể hiện qua con số thống kê cụ thể: *70 vạn người bản xứ đặt chân lên đất Pháp*. Phần kết luận vận dụng các thuật ngữ pháp lí như *xét rằng*, *chiếu theo*, *tuyên án* để tạo tính chính danh cho bản cáo trạng. Cách tổ chức này không chỉ đảm bảo tính logic của văn bản mà còn tăng cường sức thuyết phục cho lời buộc tội. Đặc biệt, việc sử dụng các số liệu và dẫn chứng cụ thể càng làm tăng tính xác thực và sức nặng cho lời tố cáo.

Tác phẩm khai thác tính đối thoại trên ba bình diện, thể hiện sự linh hoạt và chiều sâu. Trên phương diện trực tiếp, đối thoại được thể hiện qua việc sử dụng các câu hỏi tu từ tạo tình huống đối đáp: *Thế nào là nước thuộc địa? - Đó là một xứ rộng lớn...* hay *Thế nào là công cuộc khai hoá? - Đây, chế độ lính tình nguyện...* Cách đặt câu hỏi và trả lời ngay sau đó tạo nên không khí của một phiên tòa, trong đó người tố cáo đối chất trực tiếp với kẻ phạm tội. Bên cạnh đó, tác phẩm còn đối thoại với hệ thống pháp luật quốc tế thông qua việc trích dẫn và đối chiếu: *Tuyên ngôn Nhân quyền trang trọng tuyên bố rằng...* sau đó vạch trần sự trái ngược giữa lí thuyết và thực tế: *Nhưng trên thực tế, chúng đã giết hại đồng bào ta*. Sự đối lập này làm nổi bật tính giả dối của chế độ thực dân. Ở cấp độ nội tại, cuộc đối thoại được thể hiện qua các cặp từ đối lập: *văn minh - dã man*, *công lí - bất công*, và *khai hoá - nô dịch*. Việc sử dụng các cặp từ trái nghĩa này không chỉ tạo nên sự nghịch lí về ngữ nghĩa mà còn phơi bày sự mâu thuẫn giữa những giá trị mà thực dân tuyên bố và hành động thực tế của chúng.

Yếu tố carnival trong tác phẩm được thể hiện độc đáo qua sự đảo ngược vai trò xét xử. Một mặt, người bị trị trở thành người xét xử, còn kẻ thống trị trở thành bị cáo, tạo nên một cuộc cách mạng về tư duy và quyền lực. Mặt khác, logic thuộc địa bị lật ngược khi khai hoá văn minh bị vạch trần là tội ác phản văn minh. Nghệ thuật châm biếm (NT1) được vận dụng sắc sảo qua việc sử dụng dấu ngoặc kép mỉa mai (vị chúa tinh), phép đối lập (văn minh và dã man). Đặc biệt, giọng điệu (NT2) châm biếm được thể hiện qua cách tác giả đưa ra lập luận: trước hết nêu lên luận điểm của thực dân về *sự*

*mệnh khai hoá*, sau đó đưa ra các dẫn chứng về tội ác của chúng như *bắt lính, cướp đất, đánh đập dân lành*, và đưa ra kết luận rằng: *Đó là công cuộc khai hoá của người Pháp!* - một kết luận mang đậm tính mỉa mai khi đặt trong mối tương phản giữa cái được gọi là *khai hoá* và thực tế tàn bạo của nó. Những yếu tố này không chỉ tạo nên hiệu quả châm biếm sắc bén mà còn góp phần phá vỡ hệ tư tưởng thông trị của thực dân.

Nằm trong bối cảnh đấu tranh giành độc lập dân tộc (BC1), tác phẩm không chỉ phản ánh chân thực hiện trạng xã hội Việt Nam (BC2) dưới ách đô hộ của thực dân Pháp mà còn toát lên tinh thần bất khuất, kiên cường của dân tộc (BC3). Sự kết hợp tinh tế giữa thể loại pháp lí - chính trị và yếu tố carnival được thể hiện qua lối đối thoại đa chiều: vừa đối thoại trực tiếp qua hình thức hỏi - đáp (*Thế nào là nước thuộc địa? - Đó là một xứ rộng lớn...*), vừa đối thoại gián tiếp với các văn kiện pháp lí quốc tế (trích dẫn *Tuyên ngôn Nhân quyền*), đồng thời tạo đối thoại nội tại thông qua việc đối lập các khái niệm (*văn minh - dã man*) đã tạo nên một tác phẩm văn chính luận mẫu mực. Bản án chế độ thực dân Pháp không chỉ phơi bày tội ác của thực dân một cách hệ thống mà còn khẳng định quyền tự do ngôn luận và phán xét của người bị áp bức, từ đó góp phần quan trọng vào cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, đồng thời để lại những bài học quý giá về nghệ thuật viết văn chính luận cách mạng.

#### 4.1.2. Tuyên ngôn Độc lập

Tuyên ngôn Độc lập là một minh chứng cho đỉnh cao nghệ thuật ngoại giao trong thể loại tuyên ngôn chính luận. Ngôn ngữ (NN1) được sử dụng trong văn bản thể hiện sự tinh tế, lựa chọn từ vựng mang tính pháp lí quốc tế, như *nhân quyền, tự do dân chủ, và chủ quyền quốc gia*. Cách kết hợp tài tình giữa ngôn ngữ ngoại giao và biện pháp nghệ thuật (NN3) đã tạo nên giọng điệu hùng hồn, đánh thép cho câu mở đầu: *Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.*

Bố cục tác phẩm (CT1) là minh chứng cho tài năng ngoại giao lỗi lạc của Hồ Chí Minh. Người khéo léo dẫn lời từ hai văn bản của Mỹ và Pháp, sau đó vận dụng chính những giá trị được đề cao trong đó để vạch trần bản chất thực dân của hai cường quốc này. Thân bài là những lập luận sắc bén về quyền độc lập, tự do của Việt Nam, được minh chứng bằng lịch sử hào hùng của dân tộc. Kết thúc tác phẩm là lời tuyên bố độc lập dứt khoát, đồng thời kêu gọi cộng đồng quốc tế công nhận chủ quyền của Việt Nam.

Sự độc đáo của tác phẩm thể hiện rõ nét qua nghệ thuật đối thoại tinh tế với các văn kiện pháp lí quốc tế. Tác giả khéo léo vận dụng chính những tuyên ngôn của Mỹ và Pháp, biến chúng thành *vũ khí* sắc bén để bảo vệ quyền độc lập chính đáng của Việt Nam. Nghệ thuật tu từ (NT1) được vận dụng hiệu quả trong Tuyên ngôn Độc lập, đặc biệt thể hiện qua câu hỏi tu từ mang tính phê phán: *Hỏi rằng trên thực tế họ đã làm gì để thực hiện những lời nói đẹp đẽ ấy?* Tính day dứt của câu hỏi được thể hiện qua cấu trúc ngôn ngữ đối lập giữa *lời nói đẹp đẽ* và *thực tế*, làm nổi bật khoảng cách giữa lý tưởng và hành động. Cụm từ mở đầu *Hỏi rằng* tạo hiệu ứng đối thoại gián tiếp, như thể đưa thực dân vào vị thế phải giải trình. Đây không đơn thuần là câu nghi vấn, mà còn là một thủ pháp chuyên nghĩa, khi người viết đã biết câu trả lời nhưng vẫn đặt câu hỏi, từ đó làm tăng sức phê phán và tạo hiệu ứng thuyết phục khiến người đọc tự rút ra kết luận về sự giả dối của thực dân.

Nét carnival được thể hiện rõ nét qua việc lật ngược luận điệu tuyên truyền của thực dân một cách táo bạo. Hồ Chí Minh đã khéo léo vận dụng những khẩu hiệu *tự do, bình đẳng hay bác ái* của kẻ thù để bóc trần bộ mặt giả dối của chúng. Giọng điệu (NT2) châm biếm sâu cay, nhưng vẫn giữ được phong thái ngoại giao: *Sự thật là chúng đã áp bức chúng ta, chúng đã chém giết đồng bào ta.* Đây là nghệ thuật phê phán độc đáo, vừa sắc bén vừa có thuyết phục cao.

Trong bối cảnh lịch sử năm 1945 (BG1), Tuyên ngôn Độc lập được xem là đỉnh cao nghệ thuật văn bản ngoại giao - chính luận. Tác phẩm hội tụ tinh hoa của ba yếu tố: phong cách trang trọng của một tuyên ngôn chính luận, nghệ thuật đối thoại quốc tế thể hiện qua việc trích dẫn và đối chiếu với các văn kiện lịch sử của Mỹ (*Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được...*) và Pháp (*Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi...*), đề từ đó vạch trần sự mâu thuẫn giữa lí thuyết và thực tế của chính những nước thực dân này, và kĩ thuật lật ngược luận điệu thực dân đầy thuyết phục. Không chỉ là lời tuyên bố về sự ra đời của nước Việt Nam độc lập, tác phẩm còn là bản cáo trạng đanh thép tố cáo chế độ thực dân, đồng thời khẳng định quyền tự quyết của các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới.

#### 4.1.3. Vi hành

Vi hành là một áng văn phóng sự chính luận độc đáo, phản ánh chân thực và sâu sắc hiện thực xã hội đương thời. Ngôn ngữ tác phẩm (NN1) giản dị, gần gũi với đời sống thường nhật, sử dụng những từ ngữ mộc mạc như *chợ búa*, *đường xá*, hay *quan lại*, đồng thời pha trộn những từ ngữ sắc bén mang tính phê phán. Giọng điệu (NT2) vừa thể hiện sự nhạy bén trong quan sát, vừa toát lên niềm cảm thông sâu sắc với số phận của người dân

Tác phẩm được viết theo lối hành văn phóng sự hiện đại (CT1), mang đậm dấu ấn của thực tế. Mở đầu bằng khung cảnh đời thường giản dị, tác phẩm dẫn dắt người đọc vào thế giới của những quan sát sắc bén, phân tích tinh tế về thực trạng xã hội. Cảnh chợ quê, đời sống cơ cực của người dân, thái độ của quan lại được miêu tả chi tiết, tạo nên bức tranh chân thực về cuộc sống đương thời. Kết thúc tác phẩm là những suy ngẫm sâu sắc về thân phận con người và thực trạng xã hội, để lại ấn tượng khó phai trong lòng độc giả.

Tác phẩm thể hiện tính đối thoại đa chiều, phản ánh tiếng nói của nhiều tầng lớp xã hội. Nét đặc trưng đầu tiên là sự giao tiếp trực tiếp với quần chúng, qua những câu chuyện đời thường, tâm tư nguyện vọng của người dân. Thứ hai, tác phẩm sử dụng nghệ thuật đối thoại gián tiếp (NT1) để phê phán, bóc trần bản chất của giới quan lại, thể hiện rõ qua những lời nhận xét sắc bén. Cách thức đối thoại trong tác phẩm mang đậm màu sắc dân gian, sử dụng ngôn ngữ đời thường, gần gũi như *Chị bán hàng ơi, sao hàng đắt thế?* Chính cách thức đối thoại chân thực này đã tạo nên sự đồng cảm sâu sắc với độc giả.

Sự đảo ngược vai trò lãnh đạo là nét đặc sắc của yếu tố carnival, thể hiện qua việc tác giả chủ động hạ thấp bản thân để hòa nhập với cuộc sống thường dân. Từ góc nhìn *từ dưới lên*, tác giả đưa ra những quan sát tinh tế về bộ máy cai trị. Nghệ thuật phê phán (NT1) trong tác phẩm *Vi hành* của Hồ Chí Minh được thể hiện một cách khéo léo thông qua việc sử dụng những chi tiết đời thường và câu chuyện dân dã, ở đó Hồ Chí Minh không phê phán trực diện mà lồng ghép sự phê phán vào những mô tả sinh động về cuộc sống hàng ngày. Giọng điệu (NT2) của tác phẩm vừa mang tính châm biếm nhẹ nhàng - không quá gay gắt nhưng vẫn đủ sức mạnh để vạch trần những vấn đề xã hội, vừa toát lên sự cảm thông sâu sắc với những khó khăn, vất vả trong đời sống của người dân, tạo nên sức mạnh thuyết phục độc đáo và giúp người đọc dễ dàng đồng cảm với nội dung tác phẩm.

Trong bối cảnh xã hội thuộc địa nửa phong kiến (BG1), *Vi hành* không chỉ là một tác phẩm phóng sự điều tra mà còn là lời kêu gọi hùng hồn cho quyền lợi của người dân. Nét đặc sắc của tác phẩm chính là sự kết hợp hài hòa giữa phong cách phóng sự chân thực, nghệ thuật đối thoại đa chiều và kĩ thuật đảo ngược vai trò xã hội, tạo nên bức tranh sinh động về thực trạng xã hội đương thời. *Vi hành* thẳng thắn lên án tệ nạn quan liêu, đồng thời thể hiện tình cảm sâu nặng, gắn bó mật thiết với nhân dân. Tác phẩm này là minh chứng tiêu biểu cho nghệ thuật viết phóng sự chính luận của Hồ Chí Minh, đóng góp tích cực vào công cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc.

**4.2. Nghệ thuật ngôn từ trong văn phong chính luận**

Ngôn ngữ trong văn phong chính luận của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một bức tranh nghệ thuật độc đáo, phản ánh tài năng sử dụng ngôn từ sáng tạo và hiệu quả của Người. Nghiên cứu này tập trung vào ba khía cạnh chính: nghệ thuật sử dụng từ ngữ và cấu trúc câu, nghệ thuật lập luận và thuyết phục, cùng nghệ thuật kết hợp các phong cách ngôn ngữ. Bằng cách phân tích chi tiết, nghiên cứu làm sáng tỏ những nét đặc trưng trong cách sử dụng ngôn từ của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đặc biệt, sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa tính chính luận sắc bén và nghệ thuật ngôn từ tinh tế, giữa logic chặt chẽ và cảm xúc sâu sắc trong các biện pháp nghệ thuật và phương thức diễn đạt của Người được khảo sát kỹ lưỡng. Qua đó, không chỉ làm nổi bật tài năng ngôn ngữ xuất chúng của Chủ tịch Hồ Chí Minh mà còn khẳng định sức mạnh to lớn của nghệ thuật ngôn từ trong việc truyền tải tư tưởng cách mạng đến mọi tầng lớp nhân dân.

**4.2.1. Nghệ thuật sử dụng từ ngữ và cấu trúc câu**

Nghệ thuật lựa chọn từ ngữ và cấu trúc câu trong văn phong Hồ Chí Minh thể hiện khả năng sáng tạo thông qua sự kết hợp từ vựng thuộc các phong cách chức năng khác nhau. Về từ vựng đặc trưng (NN1), Người khéo léo vận dụng phong cách ngôn ngữ hành chính - ngoại giao với các từ ngữ mang tính pháp lý như *tuyên ngôn, chủ quyền, độc lập*; phong cách ngôn ngữ chính luận - báo chí với các từ ngữ mang tính đấu tranh chính trị như *đế quốc, thực dân, phản động*; và phong cách ngôn ngữ sinh hoạt với các từ ngữ gần gũi đời thường như *chợ búa, làng xóm, ruộng đồng*. Sự kết hợp linh hoạt các phong cách chức năng này tạo nên một văn phong vừa đảm bảo tính chính thống trong văn bản chính trị - ngoại giao, vừa thể hiện được tính chiến đấu của văn chính luận, đồng thời gần gũi với nhân dân. Bảng 1 tổng hợp các từ vựng đặc trưng trong phong cách văn chính luận của Hồ Chí Minh qua ba tác phẩm, thể hiện sự linh hoạt trong việc sử dụng từ vựng thuộc các phong cách chức năng khác nhau.

*Bảng 1. Từ vựng đặc trưng trong phong cách văn Hồ Chí Minh*

NN1	BACĐTDP	VH	TNDL	Chức năng
Từ ngữ pháp lý	tuyên ngôn, chủ quyền, độc lập	công lí, bình đẳng, tự do	bình đẳng, tự do, dân chủ	Thể hiện tính trang trọng, khẳng định quyền lợi và quyết tâm chính trị.
Từ ngữ chính trị	đế quốc, thực dân, phản động	áp bức, bóc lột, xiềng xích	đế quốc, thực dân, phát xít	Phê phán chủ nghĩa thực dân, đế quốc, củng cố lập trường đấu tranh.
Từ ngữ sinh hoạt	không có	thôn xóm, quốc dân, đời sống	làng xóm, chợ búa, ruộng đồng	Tạo sự gần gũi, dễ hiểu, liên hệ đến cuộc sống hàng ngày của người dân.

Về cấu trúc câu, trong văn phong Hồ Chí Minh thể hiện những nét độc đáo riêng. Sự đa dạng và linh hoạt trong cách tổ chức câu văn đã góp phần tạo nên phong cách viết đặc sắc của Người, phù hợp với từng thể loại và mục đích diễn đạt cụ thể. Văn phong Hồ Chí Minh, với cấu trúc câu (NN2) đa dạng, thể hiện rõ nét sự linh hoạt và uyển chuyển. Trong *Tuyên ngôn Độc lập*, câu phức với nhiều mệnh đề song song thể hiện tính chặt chẽ trong lập luận: *Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do*. Trong *Vi hành*, tác giả sử dụng câu đơn với cấu trúc so sánh bằng những từ ngữ mang đậm phong cách sinh hoạt: *Chợ đông như nêm. Người đi như mắc cửi*. Riêng *Bản án chế độ thực dân Pháp*, câu văn được xây dựng theo cấu trúc hỗn hợp với các cụm từ quy chiếu *Xét rằng..., Chiếu theo..., Tuyên án...*, tạo nên tính chính danh của một bản cáo trạng. Sự linh hoạt về cấu trúc câu giúp văn phong của Người phù hợp với từng thể loại tác phẩm và đối tượng tiếp nhận. Bảng 2 tổng hợp các đặc điểm cấu trúc câu trong văn phong Hồ Chí Minh qua ba tác phẩm, thể hiện sự uyển chuyển và linh hoạt trong cách sử dụng câu phù hợp với từng thể loại và mục đích diễn đạt.

Bảng 2. Đặc điểm cấu trúc câu trong văn phong Hồ Chí Minh

CT1	TNDL	VH	BACĐTDP	Chức năng
Câu phức	Có	Không	Không	Tạo tính trang nghiêm và tính logic chặt chẽ cho lập luận.
Câu đơn	Không	Có	Không	Phản ánh sự gần gũi, giản dị, dễ tiếp cận với đời sống thường nhật.
Câu hỗn hợp	Không	Không	Có	Thể hiện sự minh bạch, uy nghiêm, thuyết phục trong cấu trúc pháp lí.

Trong văn phong Hồ Chí Minh, nghệ thuật ngôn từ (NT1) được vận dụng một cách tinh tế. Phép đối được sử dụng nhằm tạo nên nhịp điệu, tăng sức thuyết phục, như câu *Không ai cứu nổi Đông Dương, ngoài người Đông Dương*. Nghệ thuật ẩn dụ và so sánh mang đậm màu sắc dân gian, tạo nên hình ảnh sinh động, như *Nó phì phờ như con đĩa đói máu người*. Đặc biệt, nghệ thuật châm biếm được sử dụng sắc bén, như trong Bản án: *Đó là công cuộc khai hoá của người Pháp!* Bên cạnh đó, Người còn vận dụng linh hoạt các biện pháp tu từ khác như điệp ngữ, câu hỏi tu từ, góp phần tạo nên sức lay động mạnh mẽ trong từng câu chữ.

Bảng 3. Biện pháp tu từ của Hồ Chí Minh

NT1	BACĐTDP	VH	TNDL	Chức năng
Phép đối	Không ai cứu nổi Đông Dương, ngoài người Đông Dương	Chợ đông như nêm, người đi như mắc cửi	Tất cả các dân tộc... tự do	Tạo nhịp điệu, tăng sức thuyết phục
Ẩn dụ	Nó phì phờ như con đĩa đói máu người	Chợ đông như nêm	Lịch sử đã sang trang	Tạo hình ảnh sinh động, gần gũi với dân gian
Châm biếm	Đó là công cuộc khai hoá của người Pháp!	Quan thì nhờn nhờn	Những lời nói đẹp đẽ ấy	Phê phán sắc bén, mỉa mai
Điệp ngữ	Xét rằng..., Chiều theo...	Đi mãi... đi mãi	Sự thật là... Sự thật là...	Nhấn mạnh ý, tăng tính nghiêm túc
Câu hỏi tu từ	Đây! Chế độ lính tình nguyện ấy được tiến hành như thế này...?	Chị bán hàng ơi, sao hàng đắt thế?	Hỏi rằng trên thực tế họ đã làm gì?	Gợi suy nghĩ, tăng tính đối thoại

Khả năng sử dụng ngôn ngữ của Hồ Chí Minh thể hiện rõ nét qua sự biến hoá linh hoạt trong giọng điệu (NT2). Từ lời lẽ trang nghiêm trong các văn kiện ngoại giao đến giọng điệu châm biếm, mỉa mai trong những bài phê phán, từ lời lẽ thân mật, gần gũi trong những bài viết cho quần chúng đến giọng điệu sắc bén trong các bài luận tội, Người đều sử dụng ngôn ngữ một cách tự nhiên, phù hợp với từng hoàn cảnh giao tiếp cụ thể.

Văn phong Hồ Chí Minh, được định hình bởi sự kết hợp hài hoà giữa vốn từ phong phú, cấu trúc câu biến hoá và nghệ thuật ngôn từ tinh tế, đã tạo nên một phong cách độc đáo, vừa toát lên vẻ đẹp nghệ thuật, vừa đạt hiệu quả tuyên truyền tối ưu. Nhờ đó, tác phẩm của Người đã góp phần quan trọng vào thắng lợi của cách mạng, đồng thời trở thành di sản văn hoá quý báu của văn học chính luận nước nhà.

#### 4.2.2. Nghệ thuật lập luận và thuyết phục

Phong cách lập luận và thuyết phục của Hồ Chí Minh dựa trên ba yếu tố chính: logic chặt chẽ, dẫn chứng xác thực và cấu trúc khoa học. Mỗi yếu tố được Người vận dụng một cách bài bản, góp phần tạo nên hiệu quả cao trong việc truyền tải tư tưởng đến người đọc.

Bảng 4 dưới đây phân tích chi tiết nghệ thuật lập luận và thuyết phục trong văn phong Hồ Chí Minh qua ba tác phẩm tiêu biểu, thể hiện rõ sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa tính logic chặt chẽ, dẫn chứng xác thực, kết cấu bài bản và yếu tố tình cảm - hình ảnh, tạo nên sức thuyết phục mạnh mẽ trong các tác phẩm chính luận của Người.

Bảng 4. Nghệ thuật lập luận và thuyết phục của Hồ Chí Minh

Yếu tố	BACĐTDP	TNDL	VH	Chức năng
<b>Logic chặt chẽ</b>	Lập luận theo trình tự buộc tội	Khẳng định quyền tự nhiên	Quan sát thực tế	Đảm bảo tính chặt chẽ, khoa học trong lập luận
	Dẫn chứng tội trạng cụ thể	Vạch trần tội ác	Phân tích nguyên nhân	
	Kết luận phán quyết	Tuyên bố độc lập	Đề xuất giải pháp	
<b>Dẫn chứng xác thực</b>	Con số 70 vạn người bán xứ	Trích dẫn Tuyên ngôn Mỹ	Cảnh sinh hoạt	Tăng tính thuyết phục và xác thực
	8 vạn người không trở về	Tuyên ngôn Nhân quyền Pháp	thực tế	
	Các sự kiện lịch sử	Sự kiện lịch sử	Đời sống nhân dân	
<b>Kết cấu bài bản</b>	Mở đầu: nêu tội danh	Mở đầu: dẫn luận	Mở đầu: miêu tả	Tạo sự mạch lạc, logic trong cách trình bày
	Thân bài: chứng minh	Thân bài: lập luận	Thân bài: phân tích	
	Kết luận: phán quyết	Kết luận: tuyên bố	Kết luận: đề xuất	
<b>Tình cảm, hình ảnh</b>	Phẫn nộ trước tội ác	Trang nghiêm, hùng hồn	Cảm thông sâu sắc	Tăng sức lay động và thuyết phục người đọc
	Hình ảnh đau thương	Hình ảnh dân tộc	Hình ảnh đời thường	
	Lời lẽ sắc bén	Lời lẽ trang trọng	Lời lẽ gần gũi	

Về mặt logic (CT2), các tác phẩm của Chủ tịch Hồ Chí Minh thể hiện một tư duy biện chứng sắc sảo. Các tác phẩm này được triển khai theo trình tự logic, gồm ba giai đoạn: trình bày luận điểm, triển khai lập luận và đưa ra kết luận. Ví dụ, trong *Tuyên ngôn Độc lập*, luận điểm về quyền độc lập, tự do của dân tộc được trình bày một cách khoa học: khẳng định quyền tự nhiên của các dân tộc, vạch trần tội ác của thực dân, chứng minh quyền độc lập chính đáng của Việt Nam và cuối cùng là tuyên bố độc lập. Mỗi bước lập luận được xây dựng trên cơ sở của bước trước, tạo nên một hệ thống lí lẽ vững chắc, không thể bác bỏ.

Hồ Chí Minh, với tài năng biện luận sắc bén, đã khéo léo sử dụng hệ thống bằng chứng đa chiều để củng cố lập luận của mình. Ông đưa ra những con số thống kê xác thực, những sự kiện lịch sử đáng chú ý và những trích dẫn mang tính pháp lí. Trong *Bản án chế độ thực dân Pháp*, con số 70 vạn người bán xứ và 8 vạn người không trở về đã minh chứng một cách hùng hồn về tội ác tàn bạo của thực dân Pháp. Hơn nữa, trong *Tuyên ngôn Độc lập*, việc trích dẫn tinh tế từ *Tuyên ngôn Độc lập* Mỹ và *Tuyên ngôn Nhân quyền* Pháp đã thể hiện một chiến lược thuyết phục độc đáo. Ông đã khéo léo sử dụng chính những lời tuyên ngôn của kẻ thù để vạch trần bản chất của chúng, góp phần tạo nên sức nặng và thuyết phục cho luận điểm của mình.

Xét về kết cấu (CT1), các tác phẩm thể hiện sự chặt chẽ trong bố cục, linh hoạt trong cách thức thể hiện. Mỗi luận điểm được trình bày theo trình tự logic: nêu vấn đề, phân tích, chứng minh, kết luận. Các lớp ý được sắp xếp theo nguyên tắc tăng tiến, mở rộng về phạm vi và mức độ. Ví dụ, trong tác phẩm *Vi hành*, kết cấu tác phẩm được tổ chức theo hướng đi từ quan sát cụ thể về đời sống dân sinh, tiến tới phân tích nguyên nhân của tệ nạn quan liêu, cuối cùng đưa ra giải pháp khắc phục.

Nét độc đáo trong phong cách thuyết phục của Chủ tịch Hồ Chí Minh được tạo nên bởi sự kết hợp hài hoà giữa lí lẽ sắc bén và tình cảm sâu sắc. Các luận điểm của Người luôn được đặt trên nền tảng khoa học vững chắc và thực tiễn sinh động. Đồng thời, lời văn thấm đượm tâm lòng chân thành, gần gũi, tạo nên sự đồng cảm và lay động trong lòng người đọc. Bên cạnh đó, việc sử dụng hình ảnh giàu sức gợi, gắn liền với đời sống thường nhật đã góp phần nâng cao hiệu quả truyền tải thông điệp, khiến lời văn thêm phần thuyết phục.

Có thể nói rằng văn phong Hồ Chí Minh đạt đến đỉnh cao nghệ thuật thuyết phục, nhờ sự kết hợp nhuần nhuyễn ba yếu tố: logic chặt chẽ, dẫn chứng xác thực và kết cấu bài bản. Điều này góp phần tạo nên sức mạnh tư tưởng và hiệu quả tuyên truyền rộng khắp cho các tác phẩm chính luận của Người.

#### 4.2.3. Nghệ thuật kết hợp các phong cách ngôn ngữ

Phong cách ngôn ngữ trong văn phong Hồ Chí Minh là sự giao thoa hài hoà giữa các yếu tố đối lập. Từ ngôn ngữ trang trọng đến bình dân, học thuật đến đại chúng, chính luận đến văn học, tất cả đều được ông vận dụng nhuần nhuyễn, tạo nên nét độc đáo riêng biệt, thu hút đông đảo độc giả.

Trong việc sử dụng ngôn ngữ, Chủ tịch Hồ Chí Minh thể hiện sự tinh tế khi kết hợp hài hoà giữa phong cách trang trọng và bình dân. Người khéo léo vận dụng hai tầng ngôn ngữ (NN1), tạo nên sự đa dạng và phong phú cho tác phẩm. Ví dụ, trong *Tuyên ngôn Độc lập*, Người sử dụng ngôn ngữ trang trọng, mang tính pháp lí và ngoại giao, như câu *Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng*. Ngược lại, trong tác phẩm *Vi hành*, Người lại sử dụng ngôn ngữ bình dân, gần gũi với đời sống thường nhật, như câu *Chợ đông như nêm*. Đặc biệt, trong cùng một tác phẩm, Người có thể chuyển đổi linh hoạt giữa hai phong cách này, tạo nên sự độc đáo và hiệu quả nghệ thuật. Điển hình như trong *Bản án chế độ thực dân Pháp*, bên cạnh những thuật ngữ pháp lí trang nghiêm là những từ ngữ mộc mạc, dân dã, góp phần tăng cường sức thuyết phục và tạo ấn tượng sâu sắc cho người đọc.

Văn phong Hồ Chí Minh, một sự kết hợp tài tình giữa học thuật và đại chúng, thể hiện rõ nét trong khả năng truyền tải những lí luận sâu sắc bằng ngôn ngữ giản dị, dễ hiểu. Khi bàn về chủ nghĩa Mác-Lênin hay cách mạng, Người sử dụng hình ảnh, ví dụ quen thuộc với đời sống nhân dân để giải thích những khái niệm trừu tượng. Cách diễn đạt mộc mạc, dễ hiểu hoà quyện với giọng điệu (NT2) học thuật nghiêm túc, tạo nên một phong cách độc đáo, dễ tiếp cận với mọi tầng lớp.

Trong việc kết hợp chính luận và văn học, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tạo nên một phong cách độc đáo. Người đã khéo léo kết hợp tính sắc bén của chính luận với những yếu tố nghệ thuật tinh tế. Không chỉ sở hữu luận điểm vững chắc (CT2), các tác phẩm của Người còn toát ra vẻ đẹp thơ mộng, đậm đà tính nhân văn. Nghệ thuật tu từ được vận dụng tài tình, từ những hình ảnh so sánh, ẩn dụ dân gian đến những biện pháp tu từ bác học, tất cả đều góp phần hiệu quả cho việc truyền tải tư tưởng chính luận.

Sự kết hợp độc đáo giữa các phong cách đã kiến tạo nên một văn phong vừa thuyết phục (CN2), vừa phổ biến rộng rãi. Đây chính là đóng góp to lớn của Hồ Chí Minh đối với nền văn học chính luận Việt Nam, thể hiện qua khả năng giao tiếp hiệu quả với mọi đối tượng, từ trí thức đến quần chúng, từ trong nước đến quốc tế. Nghệ thuật kết hợp này không chỉ là một thành tựu ngôn ngữ, mà còn là một chiến lược tuyên truyền hiệu quả cho cách mạng.

### 4.3. Giá trị và đóng góp của văn phong Hồ Chí Minh

Văn phong Hồ Chí Minh, một di sản văn hoá độc đáo, đã góp phần không nhỏ vào sự thăng hoa của văn học chính luận Việt Nam. Bằng cách phân tích ba bình diện - giá trị tư tưởng và thực tiễn, giá trị nghệ thuật và thẩm mỹ, cùng những đóng góp đối với sự phát triển văn phong chính luận, kết quả nghiên cứu đã làm sáng tỏ tầm vóc vĩ đại của phong cách Hồ Chí Minh. Qua việc phân tích sâu sắc các giá trị này, bài viết chỉ ra sự kết hợp độc đáo giữa tư tưởng cách mạng sâu sắc và nghệ thuật ngôn từ tinh tế, giữa tính thực tiễn của cuộc đấu tranh và tính thẩm mỹ của ngôn ngữ văn học. Những phân tích này không chỉ khẳng định vai trò quan trọng của văn phong Hồ Chí Minh trong lịch sử văn học dân tộc mà còn là nguồn cảm hứng quý báu cho sự phát triển văn phong chính luận trong thời đại mới.

#### 4.3.1. Giá trị tư tưởng và thực tiễn

Phong cách văn phong Hồ Chí Minh toát lên giá trị tư tưởng và thực tiễn sâu sắc, được xây dựng từ ba trụ cột vững chắc: tư tưởng cách mạng, phương thức đấu tranh thực tiễn và khả năng định hướng tư tưởng. Sự kết hợp hài hoà của ba yếu tố này đã tạo nên một phong cách viết độc đáo, hiệu quả, góp phần định hình bản sắc riêng biệt của Người.

Về nền tảng tư tưởng cách mạng, các tác phẩm của Người thể hiện một hệ thống quan điểm chặt chẽ và khoa học. Trong *Tuyên ngôn Độc lập*, tư tưởng về chủ quyền dân tộc được khẳng định bằng những luận điểm hùng hồn, mang tính pháp lí: *Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng*. Bản án chế độ thực dân Pháp phê phán chế độ thực dân bằng một hệ thống lập luận (CT2) sắc bén, vạch trần bản chất tàn bạo của chủ nghĩa thực dân. Đặc biệt, giọng văn của các tác phẩm luôn thể hiện một tinh thần cách mạng kiên định và triệt để.

Văn phong Hồ Chí Minh, trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, đã thể hiện một giá trị thực tiễn to lớn. Các tác phẩm của Người luôn bám sát thực trạng của cách mạng Việt Nam (BG1), phản ánh những vấn đề cấp bách và đưa ra những giải pháp khả thi. *Vi hành* không chỉ là bức tranh chân thực về xã hội (BG2) đương thời mà còn là minh chứng cho phương pháp quan sát và phân tích vấn đề một cách khoa học của Người. Những tác phẩm ấy, với sức mạnh tuyên truyền, đã góp phần nâng cao ý thức và thúc đẩy hành động cách mạng của nhân dân.

Nét độc đáo trong nghệ thuật thuyết phục (CN2) của văn phong Hồ Chí Minh thể hiện rõ nhất ở khả năng định hướng tư tưởng. Người tài tình dẫn dắt độc giả qua một hành trình tư duy logic, từ nhận thức đến hành động một cách tự nhiên và hiệu quả. Phương pháp tuyên truyền độc đáo của Người được tạo nên bởi sự kết hợp hài hoà giữa lí luận khoa học và ngôn ngữ đại chúng. Những hình ảnh (NT3) trong tác phẩm của Người luôn gắn bó mật thiết với đời sống nhân dân, giúp chuyển tải những tư tưởng phức tạp thành những thông điệp dễ hiểu và thuyết phục.

Văn phong Hồ Chí Minh, với giá trị tư tưởng và thực tiễn sâu sắc, là một đóng góp to lớn cho nghệ thuật tuyên truyền cách mạng. Sự kết hợp tinh tế giữa chiều sâu tư tưởng, tính thực tiễn và khả năng định hướng đã tạo nên một di sản văn hoá độc đáo, góp phần quan trọng vào công cuộc xây dựng và phát triển đất nước hiện nay.

#### 4.3.2. Giá trị nghệ thuật và thẩm mỹ

Di sản văn phong bất hủ của Chủ tịch Hồ Chí Minh: Sự kết hợp tài tình giữa nghệ thuật và chính luận.

Văn phong Hồ Chí Minh là một biểu hiện độc đáo của tài năng nghệ thuật và tư duy chính trị sâu sắc, góp phần định hình diện mạo văn học chính luận Việt Nam hiện đại. Qua ba thành tựu nổi bật, giá trị thẩm mỹ và nghệ thuật trong văn phong Người được thể hiện rõ nét: đổi mới thể loại chính luận, sáng tạo nghệ thuật ngôn từ và đóng góp quan trọng vào sự phát triển văn phong dân tộc.

Về đổi mới thể loại chính luận, Hồ Chí Minh đã tạo nên những đột phá mang tính cách mạng. Bản án chế độ thực dân Pháp, với cấu trúc kết hợp độc đáo giữa pháp lí (CT1) và chính luận, là minh chứng tiêu biểu. Hình thức bản án được vận dụng một cách sáng tạo, trở thành công cụ sắc bén để tố cáo tội ác của thực dân, đồng thời khai sinh một thể loại văn bản mới mẻ, mang tính thời đại. Tương tự, Tuyên ngôn Độc lập cũng là một minh chứng cho sự đột phá trong thể loại tuyên ngôn chính trị, khi kết hợp nhuần nhuyễn giữa ngôn ngữ ngoại giao (NN1) và sức mạnh của lập luận biện chứng.

Sáng tạo nghệ thuật ngôn từ là một trong những điểm sáng giá nhất của văn phong Hồ Chí Minh. Người sở hữu một tài năng hiếm có trong việc sử dụng ngôn ngữ một cách linh hoạt và hiệu quả. Nghệ thuật tu từ (NT1) được vận dụng đa dạng và tinh tế: từ phép ẩn dụ sắc sảo đến những câu đối tinh tế, từ biện pháp châm biếm sâu cay đến những hình ảnh so sánh sinh động, tạo nên sức hấp dẫn riêng biệt cho từng tác phẩm. Giọng điệu (NT2) cũng biến hoá linh hoạt, lúc trang nghiêm, hùng hồn như trong *Tuyên ngôn Độc lập*, lúc gần gũi, mộc mạc như trong *Vi hành*, tạo nên một phong cách đa thanh độc đáo.

Về phát triển văn phong dân tộc, Hồ Chí Minh đã góp phần quan trọng trong việc hiện đại hoá ngôn ngữ chính luận Việt Nam mà vẫn giữ được bản sắc văn hoá dân tộc (BG3). Người đã thành công trong việc kết hợp hài hoà những yếu tố tinh hoa của văn hoá phương Đông và phương Tây, giữa ngôn ngữ bác học và ngôn ngữ dân gian. *Vi hành* là ví dụ điển hình cho sự kết hợp này, khi những vấn đề chính trị - xã hội được trình bày một cách tự nhiên, gần gũi thông qua lối văn kể chuyện dân gian truyền thống.

Đặc biệt, giá trị thẩm mỹ trong văn phong Hồ Chí Minh còn được thể hiện qua khả năng tạo dựng hình ảnh sinh động và gần gũi với đời sống nhân dân. Mỗi hình ảnh được lựa chọn không chỉ mang tính nghệ thuật mà còn chứa đựng những thông điệp chính trị sâu sắc, góp phần nâng cao hiệu quả thuyết phục (CN2) của tác phẩm.

Như vậy, giá trị nghệ thuật và thẩm mỹ trong văn phong Hồ Chí Minh không chỉ dừng lại ở việc làm mới thể loại hay sáng tạo ngôn từ, mà còn góp phần định hình một văn phong dân tộc hiện đại, mang đậm bản sắc văn hoá Việt Nam. Đây là một di sản quý báu, tiếp tục phát huy giá trị trong việc phát triển nền văn học chính luận Việt Nam đương đại.

#### 4.3.3. Đóng góp đối với sự phát triển văn phong chính luận Việt Nam

Sự nghiệp cách mạng vĩ đại của Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ tối cao của dân tộc, đã để lại dấu ấn sâu đậm không chỉ trong lịch sử dựng nước và giữ nước mà còn trong lĩnh vực văn hoá và nghệ thuật. Riêng với văn phong chính luận, Người đã đóng góp to lớn, kiến tạo nên một nền tảng vững chắc cho sự phát triển của *văn phong chính luận Việt Nam*. Trong ba bình diện lí luận, thực tiễn và định hướng, Hồ Chí Minh đã tạo nên những giá trị độc đáo và bất hủ.

Về mặt lí luận, Người đã xây dựng một hệ thống nguyên tắc cơ bản, tạo nên cốt lõi vững chắc cho văn phong chính luận. Trước hết, là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa tính khoa học và tính đại chúng, thể hiện qua việc sử dụng ngôn ngữ (NN1) vừa chính xác, chặt chẽ, vừa gần gũi, dễ hiểu với quần chúng. Tiếp đến, là sự thống nhất chặt chẽ giữa nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật, được thể hiện rõ nét qua cấu trúc (CT1) các tác phẩm tiêu biểu của Người. Cuối cùng, là nguyên tắc kết hợp tinh tế giữa tính dân tộc và tính thời đại, thể hiện qua việc vận dụng sáng tạo tinh hoa văn hoá dân tộc trong bối cảnh đấu tranh cách mạng.

Về đóng góp thực tiễn, Người đã tạo nên một mô hình văn phong chính luận mẫu mực, vừa hiệu quả, vừa giàu tính nghệ thuật. Các tác phẩm của Người như *Bản án chế độ thực dân Pháp*, *Tuyên ngôn Độc lập*, *Vi hành* đã trở thành những tấm gương sáng, là minh chứng hùng hồn cho cách thức vận dụng nghệ thuật tu từ (NT1) và biện pháp thuyết phục (CN2), giúp truyền tải tư tưởng cách mạng đến quần chúng một cách hiệu quả. Bên cạnh đó, Người còn sáng tạo ra những phương thức diễn đạt mới, kết hợp nhuần nhuyễn giữa lập luận sắc bén và giọng điệu (NT2) phù hợp với từng đối tượng, hoàn cảnh cụ thể, góp phần nâng cao hiệu quả truyền thông.

Về giá trị định hướng, Hồ Chí Minh đã thiết lập những chuẩn mực vàng cho văn phong chính luận Việt Nam. Qua hệ thống hình ảnh sinh động, gần gũi, Người đã định hình phương thức chuyên tải tư tưởng cách mạng đến quần chúng một cách hiệu quả. Những chuẩn mực này bao gồm: tính chân thật trong phản ánh hiện thực, tính chiến đấu trong thể hiện lập trường và tính nhân văn trong cách tiếp cận vấn đề.

Những đóng góp to lớn của Hồ Chí Minh đối với văn phong chính luận Việt Nam không chỉ mang ý nghĩa lịch sử mà còn có tính thời sự sâu sắc. Trong bối cảnh hiện đại, khi văn phong chính luận đối mặt với nhiều thách thức mới, những nguyên tắc và chuẩn mực do Người thiết lập vẫn giữ nguyên giá trị định hướng. Đây là cơ sở để phát triển một nền văn chính luận Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, góp phần xây dựng và bảo vệ đất nước.

### 5. Kết luận

Nghiên cứu đã phân tích văn phong chính luận của Hồ Chí Minh thông qua ba tác phẩm tiêu biểu (*Bản án chế độ thực dân Pháp*, *Tuyên ngôn Độc lập* và *Vi hành*) dưới ba khung lí luận: hình thức, tính chính luận và tính carnival. Kết quả cho thấy văn phong của Người có những đặc trưng nổi trội: sự phối hợp nhuần nhuyễn giữa tính chính luận sắc sảo và nghệ thuật ngôn từ tinh tế; sử dụng đa dạng các hình thức biểu đạt thích hợp với điều kiện và bối cảnh; tính thuyết phục sâu sắc đối với sự truyền đạt tư tưởng cách mạng. Đóng góp của Người biểu hiện trên ba phương diện: giá trị tư tưởng và lí luận, giá trị nghệ thuật và thẩm mỹ, có những ảnh hưởng to lớn đối với sự hoàn thiện văn phong chính luận Việt Nam.

Nghiên cứu có những điểm mạnh đáng ghi nhận như: có khung lí thuyết rõ ràng kết hợp được ba lí thuyết hiện đại; phân tích chi tiết, có hệ thống các đặc điểm ngôn ngữ qua bảng biểu minh họa; làm rõ được đặc trưng văn phong của từng tác phẩm và sự linh hoạt trong cách sử dụng ngôn ngữ; chỉ ra được những đóng góp quan trọng của Hồ Chí Minh đối với văn phong chính luận Việt Nam. Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế như: chưa so sánh đối chiếu với các tác giả cùng thời; phạm vi nghiên cứu còn hạn chế ở ba tác phẩm; chưa đi sâu phân tích ảnh hưởng của bối cảnh lịch sử đến sự hình thành văn phong; thiếu khảo sát thực tiễn về tác động của văn phong Hồ Chí Minh đến văn phong chính luận đương đại.

Dựa trên những kết quả thu được và những điểm hạn chế đã được chỉ ra, nghiên cứu này có thể được phát triển theo các hướng sau: mở rộng phạm vi nghiên cứu sang nhiều tác phẩm khác của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhằm cung cấp cái nhìn toàn diện về phong cách văn chương của Người; thực hiện nghiên cứu so sánh với phong cách của các tác giả đương thời và các nhà chính luận hiện đại; tiến hành khảo sát thực tế về tác động của phong cách Hồ Chí Minh đối với văn phong chính luận Việt Nam đương đại; nghiên cứu sâu hơn về mối quan hệ giữa bối cảnh lịch sử và sự hình thành, phát triển phong cách văn chương của Người.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

##### Tiếng Việt

1. Cao Xuân Hạo. *Tiếng Việt - Văn Việt - Người Việt*. NXB Trẻ, 2001.
2. Đinh Trọng Lạc & Nguyễn Thái Hoà. *Phong cách học tiếng Việt*. NXB Giáo dục, 2001.
3. Hồ Chí Minh. *Tuyên ngôn độc lập*, 1945. [https://vi.wikipedia.org/wiki/Tuyên\\_Ngôn\\_Độc\\_Lập](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tuyên_Ngôn_Độc_Lập).
4. Nguyễn Ái Quốc. *Vi hành*, 1923. [https://sachgiaibaitap.com/sach\\_giao\\_khoa/doc-vi-hanh/](https://sachgiaibaitap.com/sach_giao_khoa/doc-vi-hanh/)
5. Nguyễn Ái Quốc. *Bản án chế độ thực dân Pháp*. NXB Trẻ, 1925.

##### Tiếng Anh

6. Bakhtin, M. M. *Speech genres and other late essays* (V. W. McGee, Trans.; C. Emerson & M. Holquist, Eds.). University of Texas Press, 1986.
7. Bawarshi, A. S., & Reiff, M. J. *Genre: An introduction to history, theory, research, and pedagogy*. Parlor Press and The WAC Clearinghouse, 2010.
8. Block, D. *Political economy in applied linguistics research*. In *Language Teaching*, Volume 50, Issue 1, January 2017, pp. 264, 2017.
9. Blommaert, J. *Discourse: A critical introduction* (2nd ed.). Cambridge University Press, 2021.
10. Fairclough, N. *Critical discourse analysis: The critical study of language*. Longman, 1995.
11. Fairclough, N. *Critical discourse analysis and critical policy studies*. *Critical Policy Studies*, 13(2), 123-138, 2013.
12. Fairclough, N. *Language and power* (3rd ed.). Routledge, 2020.
13. Halliday, M.A.K., & Matthiessen, C.M.I.M. *Halliday's introduction to functional grammar* (4th ed.). Routledge, 2014.
14. Martin, J.R & White, P.R.R. *The language of evaluation: appraisal in English*. Palgrave Macmillan, 2005.
15. Miller, C. R. *Genre as social action: A gaze into phenomenology*. In C. R. Miller & A. R. Kelly (Eds.), *Emerging genres in new media environments* (pp. 1-12). Palgrave Macmillan, 2017.
16. *Research in European Migration Studies* (pp. 227-245). Springer.
17. Van Dijk, T. A. *Discourse and migration*. In R. Zapata-Barrero & E. Yalaz (Eds.), *Qualitative*, 2017.
18. Van Dijk, T. A. *Discourse and power: Contributions to critical discourse studies*. Palgrave Macmillan, 2019.
19. Wodak, R. *The discourse of politics in action: Politics as usual* (2nd ed.). Palgrave Macmillan, 2018.
20. Wodak, R. *The politics of fear: the shameless normalization of far-right discourse* (2nd ed.). Sage, 2020.